

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CP CAO SU HOÀ BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Chơn Cường.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0982161745; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý II/2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2022 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II/2022



Nguyễn Chơn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : 064.3873482 – 3873496 – 3873497
Fax : (84.64) 3873495



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Kính gửi :

Tháng 7/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2022	1 – 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2022	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2022	6 - 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2022	8 – 28
5. Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu Quý II năm 2022	29

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.026.270.294	82.669.699.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.223.056.650	25.042.609.687
1. Tiền	111	V.1	15.223.056.650	25.042.609.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.886.706.279	17.597.132.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.344.414.487	7.011.061.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	410.975.200	106.192.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.816.566.592	13.165.128.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.685.250.000)	(2.685.250.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	43.420.917.630	38.928.853.439
1. Hàng tồn kho	141		43.420.917.630	38.928.853.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.495.589.735	1.101.103.941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.155.542.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	69.513.459	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		270.534.276	1.101.103.941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		764.172.891.174	765.121.572.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178.628.077	178.628.077
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	178.628.077	178.628.077
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		274.646.474.840	269.430.145.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	273.753.031.590	268.521.337.809
<i>Nguyên giá</i>	222	V.8	387.339.694.810	375.440.914.383
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	V.8	(113.586.663.220)	(106.919.576.574)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	893.443.250	908.807.480
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	1.669.833.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	V.9	(776.390.230)	(761.026.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		247.709.645.357	254.926.546.151
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	247.709.645.357	254.926.546.151
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		238.203.219.546	238.006.037.520
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	238.504.630.000	238.504.630.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(301.410.454)	(498.592.480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.434.923.354	2.580.215.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.434.923.354	2.580.215.670
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		844.199.161.468	847.791.272.055

này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		303.347.338.828	296.750.374.250
I. Nợ ngắn hạn	310		160.815.438.489	154.218.473.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.431.847.806	3.369.189.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	46.166.412.269	1.765.273.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.544.094.889	872.389.593
4. Phải trả người lao động	314	V.18	2.340.000.000	12.301.111.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	343.195.557	604.264.160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	982.357.361	399.487.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	89.990.881.912	130.187.471.760
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.016.648.695	4.719.285.021
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		142.531.900.339	142.531.900.339
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	142.531.900.339	142.531.900.339
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

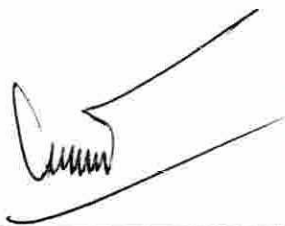
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540.851.822.640	551.040.897.805
I. Vốn chủ sở hữu	410		540.851.822.640	551.040.897.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	236.470.253.386	232.435.634.035
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	7.847.924.835	22.071.619.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.000.000.000	22.071.619.351
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.847.924.835	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		844.199.161.468	847.791.272.055


Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
 Lập biểu


Nguyễn Chơn Cường
 Kế toán trưởng

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 11 tháng 7 năm 2022




Nguyễn Văn Quang
 P. Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.695.762.097	17.152.019.171	VII.1	46.398.110.613	66.319.349.372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.695.762.097	17.152.019.171		46.398.110.613	66.319.349.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.089.674.575	11.111.725.510	VII.3	42.059.010.856	53.346.021.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(393.912.478)	6.040.293.661		4.339.099.757	12.973.327.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.243.413.541	(435.920.030)	VII.4	9.266.085.526	2.304.776.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.711.625.851	4.033.625.594	VII.5	6.240.618.936	8.899.142.074
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.908.807.877	3.938.986.431		6.437.240.962	8.113.030.082
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	551.227.450	295.815.355	VII.6	932.566.928	734.506.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.876.828.618	1.266.482.515	VII.7	4.826.526.565	3.943.511.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.709.819.144	8.450.167		1.605.472.854	1.700.944.980
11. Thu nhập khác	31	VI.8	568.748.271	641.730.866	VII.8	1.609.232.518	862.591.552
12. Chi phí khác	32	VI.9	50.971.752	239.542.155	VII.9	366.780.538	314.902.755
13. Lợi nhuận khác	40		517.776.519	402.188.711		1.242.451.980	547.688.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.227.595.663	410.638.878		2.847.924.834	2.248.633.777
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	137.590.361		0	137.590.361
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.227.595.663	273.048.517		2.847.924.834	2.111.043.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		74	9	VII.10	94	70

Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Người lập biểu

Nguyễn chơn Cường
Kế toán trưởng

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 1 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		96.682.596.783	81.395.651.281
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.863.993.754)	(28.646.226.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.671.681.784)	(23.928.930.628)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.496.293.859)	(8.142.691.841)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(137.590.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.225.956.922	2.157.796.299
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.592.278.724)	(16.697.616.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.284.305.584	6.000.391.295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.720.984.036)	(16.098.941.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		79.617.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			220.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.655.141.142	11.071.174.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.013.774.106	214.972.233.310

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.732.583.547	73.982.091.306
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.929.173.395)	(92.805.101.204)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.196.589.848)	(18.823.009.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.898.510.158)	202.149.614.707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.042.609.687	29.691.705.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.957.121	57.478
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.223.056.650	231.841.377.530

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 7 năm 2022

Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Người lập biểu

Nguyễn Chơn Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quang
P. Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022 kết thúc ngày 30/6/2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 10 năm 2020.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 11, ngày 09 tháng 7 năm 2021.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 09 tháng 7 năm 2021, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mủ cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tình hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Bản thuyết minh này là một phần hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

3. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhãn, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí có phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Là giá trị vốn của sản phẩm mủ cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ...

Chi phí quản lý

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phúc cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mủ cao su, các hoạt động khác nộp thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CỐ KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	15.223.056.650	25.042.609.687
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	15.223.056.650	25.042.609.687

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	-	-

3. Phải thu khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Weber & Schaer	2.576.669.694	3.657.027.201
Công ty TNHH Trần Phúc Đức	746.107.200	-
Công ty TNHH MTV NS Văn Kim Tài	-	776.530.860
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	-	1.073.100
Công ty TNHH TM-DV Lưu Gia	-	2.576.430.620
Phải thu khách hàng khác	21.637.593	-
Cộng	3.344.414.487	7.011.061.781
<i>Trong đó: Phải thu KH liên quan</i>		
<i>Công ty CP VRG Nhật Bản</i>	-	-

4. Trả trước cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
T.tâm Kỹ thuật TN&TM tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Công ty TNHH ĐĐBĐ & DV cây xanh Thành Lợi	144.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Tân Thành Phát	141.570.000	-
Công ty TNHH XD DV MT Nguồn Sống Xanh	19.213.200	-
Các đối tượng khác (phí đo đạc)	5.000.000	5.000.000
Cộng	410.975.200	106.192.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	44.757.686.747	7.665.901.040	5.966.191.157	319.272.222	46.048.168.503	2.162.356.905	106.919.576.574
Tăng do khấu hao trong kỳ	733.711.036	245.445.514	129.274.104		5.558.655.992		6.667.086.646
Tăng khác							0
Giảm do thanh lý, nhượng bán							0
Giảm khác							0
Số cuối kỳ	45.491.397.783	7.911.346.554	6.095.465.261	319.272.222	51.606.824.495	2.162.356.905	113.586.663.220
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	11.334.953.801	2.453.193.981	2.623.902.721	0	252.109.287.306	0	268.521.337.809
Số cuối kỳ	10.601.242.765	2.207.748.467	2.494.628.617	0	258.449.411.741	0	273.753.031.590

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 310.056.236.236 VND và 258.449.411.741 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.565.336.271 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	609.191.000	151.835.000	761.026.000
Phát sinh tăng trong kỳ	15.364.230		15.364.230
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	624.555.230	151.835.000	776.390.230
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	908.807.480		908.807.480
Số cuối kỳ	893.443.250		893.443.250

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.816.566.592	-	13.165.128.500	-
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.370.500.000	-	5.370.500.000	-
Phải thu cổ tức Công ty CP cao su Việt Lào	-	-	7.647.500.000	-
Phải thu cổ tức Công ty CP cao su Bà Rịa-Kampong Thom	9.025.000.000	-	-	-
Phải thu khác	421.066.592	-	147.128.500	-
b. Dài hạn	178.628.077	-	178.628.077	-
Phải tiền do đặc nhà của CNV	178.628.077	-	178.628.077	-
Cộng	14.995.194.669	-	13.343.756.577	-

6. Nợ xấu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu Công ty CP JANBEE	5.370.500.000	2.685.250.000	5.370.500.000	2.685.250.000
Cộng	5.370.500.000	2.685.250.000	5.370.500.000	2.685.250.000

Khoản phải thu do hợp tác đầu tư nay quá hạn thanh toán dưới 02 năm

7. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.282.091.832	-	681.125.352	-
Công cụ, dụng cụ	661.400.192	-	317.619.567	-
Thành phẩm	41.058.950.906	-	37.928.108.520	-
Hàng hóa	418.474.700	-	-	-
Cộng	43.420.917.630	-	38.928.853.439	-

8. Tài sản ngắn hạn khác:**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	56.092.640.548	10.119.095.021	8.590.093.878	319.272.222	298.157.455.809	2.162.356.905	375.440.914.383
Tăng do mua mới							
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành					11.898.780.427		11.898.780.427
Tăng khác							
Giảm do thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số cuối kỳ	56.092.640.548	10.119.095.021	8.590.093.878	319.272.222	310.056.236.236	2.162.356.905	387.339.694.810

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	1.998.683.288	82.151.400	-	-	2.080.834.688
- Công trình kiến trúc khác	447.940.135	-	-	-	447.940.135
- Kiến thiết cơ bản khác	1.550.743.153	82.151.400	-	-	1.632.894.553
Vườn cây KT cơ bản	252.927.862.863	4.638.832.636	11.937.884.830	-	245.628.810.669
Cộng	254.926.546.151	4.720.984.036	11.937.884.830	-	247.709.645.357

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:**13. Đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ tương ứng 14,1% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 266.666CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	266.666	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,16% vốn Điều lệ)		31.162.030.000		31.162.030.000
- Góp vốn Cty CP cao su Bà Rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 13,5% vốn Điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0,09 % vốn Điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
Cộng		238.504.630.000		238.504.630.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP Góp vốn Công ty CPCS Lai Châu (Số vốn góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,16% VDL)	(301.410.454)	(498.592.480)
Cộng	(301.410.454)	(498.592.480)

15. Chi phí trả trước.

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	-	5.155.542.000	-	-	5.155.542.000
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
- Chi phí trả trước CCDC quản lý	-	3.655.542.000	-	-	3.655.542.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Dài hạn	2.580.215.670	2.494.349.427	1.639.641.743	-	3.434.923.354
- Chi phí công cụ dụng cụ QL	13.891.000	39.655.000	16.859.250	-	36.686.750
- Chi phí công cụ dụng cụ NN	1.726.259.644	2.322.021.909	1.207.729.789	-	2.840.551.764
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	725.621.212	132.672.518	395.978.736	-	462.314.994
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	49.698.000		8.283.000	-	41.415.000
- Chi phí vườn Dò bầu	64.745.814		10.790.968	-	53.954.846
Cộng	2.580.215.670	7.649.891.427	1.639.641.743	-	8.590.465.354

16. Vay và nợ thuê tài chính.

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
a. Vay ngắn hạn	89.990.881.912	89.990.881.912	55.732.583.547	95.929.173.395	130.187.471.760	130.187.471.760
Vay NH NN&PTNT Châu Đức, BRVT	34.911.235.201	34.911.235.201	11.374.067.077	9.515.617.713	33.052.785.837	33.052.785.837
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	19.864.230.774	19.864.230.774	30.396.444.888	60.297.959.13	49.765.745.069	49.765.745.069
Vay trung hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	1.915	1.915	-	1.545.440.206	1.545.442.121	1.545.442.121
Vay dài hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	-	-	-	19.349.429.714	19.349.429.714	19.349.429.714
Vay NH Vietcombank - CN.Tp.HCM	29.068.854.022	29.068.854.022	9.866.651.582	5.220.726.579	24.422.929.019	24.422.929.019
Vay NH Chính sách xã hội huyện Xuyên Mộc	6.146.560.000	6.146.560.000	4.095.420.000	-	2.051.140.000	2.051.140.000
b. Vay Trung, dài hạn	142.531.900.339	142.531.900.339	-	-	142.531.900.339	142.531.900.339
Vay TH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	2.059.711.919	2.059.711.919	-	-	2.059.711.919	2.059.711.919
Vay DH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	140.472.188.420	140.472.188.420	-	-	140.472.188.420	140.472.188.420
Cộng	232.522.782.251	232.522.782.251	55.732.583.547	95.929.173.395	272.719.372.099	272.719.372.099

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	1.642.289.090	1.642.289.090	1.951.173.540	1.951.173.540
Công ty TNHH Ngọc Hương	435.583.420	435.583.420	-	-
Cửa hàng Ánh Nguyệt	-	-	461.472.000	461.472.000
Đỗ Lương Tuấn	117.062.939	117.062.939	174.579.819	174.579.819
Công ty TNHH TM SX Hồng Nghiệp Thăng	43.027.200	43.027.200	111.375.000	111.375.000
Công ty TNHH TM dầu khí Thành Đại Phát	570.190.000	570.190.000	152.370.000	152.370.000
Phạm Xuân Thành	569.455.298	569.455.298		
Liên hiệp HTX Thương mại Tp.HCM		0	233.208.200	233.208.200
Các đối tượng khác	54.239.859	54.239.859	285.011.318	285.011.318
Cộng	3.431.847.806	3.431.847.806	3.369.189.877	3.369.189.877
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>				

18. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước của các bên liên quan	45.639.553.716	-
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	45.639.553.716	-
Trả trước của các khách hàng khác	526.858.553	1.765.273.805
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	-	1.239.503.892
Các Công ty khác	29.512.553	28.423.913
Cộng	46.166.412.269	1.765.273.805

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	870.615.393	392.804.442	1.332.933.294	(69.513.459)
Thuế thu nhập DN	(270.534.276)	-	-	(270.534.276)
Thuế thu nhập cá nhân	1.320.000	74.446.157	75.766.157	-
Tiền thuế đất	(830.569.665)	3.473.092.140	98.670.826	2.543.851.649
Các loại thuế khác	454.200	36.801.220	37.012.180	243.240
Cộng	(228.714.348)	3.977.143.959	1.544.382.457	2.204.047.154

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ II NĂM 2022****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mủ cao su nội địa, gia công chế biến mủ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gây đồ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế TNDN cuối kỳ bị âm là số nộp thừa. Thuế GTGT bị âm là thuế GTGT còn được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.847.924.834	2.248.633.777
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	70.114.416	152.391.762
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.025.000.000	100.000.000
Chuyển lỗ tính thuế năm trước sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	<u>(6.106.960.750)</u>	<u>2.301.025.539</u>
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	-	-
Thuế thu nhập DN của các năm trước được tính lại năm nay	-	137.590.361
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>-</u>	<u>137.590.361</u>

Các loại thuế khác

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2022, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương công nhân viên	2.340.000.000	12.301.111.995
Phải trả người lao động khác	-	-
Cộng	<u>2.340.000.000</u>	<u>12.301.111.995</u>

21. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	70.000.000	120.000.000
Chi phí lãi vay	273.195.557	401.762.854
Các khoản chi phí khác	-	82.501.306
Cộng	<u>343.195.557</u>	<u>604.264.160</u>

22. Phải trả khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	203.200.000	46.600.000
Nhận bồi thường làm đường, kênh mương	222.103.700	222.103.700
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	39.794.000	39.794.000
Các khoản khác	517.259.661	90.990.000
Cộng	<u>982.357.361</u>	<u>399.487.700</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
Cộng	296.533.644.419	296.533.644.419

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

1. Ngoại tệ USD: 354.295,43 USD.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2022**2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu thành phẩm cao su	22.695.762.097	16.279.734.971
Trong đó: Doanh thu cao su mua NL	21.270.281.497	924.336.000
Doanh thu hàng hóa mù cao su	-	-
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	-	872.284.200
Cộng	22.695.762.097	17.152.019.171
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan:	870.912.000	-
Công ty CP VRG Nhật Bản	870.912.000	-
Tập đoàn CN cao su Việt Nam - CTCP	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-

4. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giá vốn thành phẩm cao su	23.063.397.065	10.285.296.958
<i>Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua</i>	<i>18.942.333.162</i>	<i>1.233.309.128</i>
Giá vốn hàng hóa mũ cao su	-	-
Giá vốn khác (giá công cao su)	26.277.510	826.428.552
Cộng	23.089.674.575	11.111.725.510

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	2.594.118	(535.920.030)
Cổ tức được chia	9.025.000.000	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	215.819.423	-
Cộng	9.243.413.541	(435.920.030)

6. Chi phí tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Trả lãi tiền vay	3.908.807.877	3.938.986.431
Chi phí dự phòng tài chính	-	-
Chênh lệch giảm tỷ giá	(197.182.026)	7.639.163
Chi phí khác	-	87.000.000
Cộng	3.711.625.851	4.033.625.594

7. Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	212.631.971	51.174.374
Chi phí vận chuyển, bốc vác	199.747.550	153.412.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.104.558	27.238.927
Chi phí khác	55.743.371	63.989.909
Cộng	551.227.450	295.815.355

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.581.088.372	674.559.365
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.618.000	21.520.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.382.200	22.628.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.531.800	33.647.952
Thuế, phí, lệ phí	95.484.968	12.063.167
Quỹ trợ cấp mất việc làm	429.537.775	225.842.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.730.262	99.785.769
Chi phí khác	569.455.241	176.435.555
Cộng	2.876.828.618	1.266.482.515

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40.512.597	-
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	-	4.665.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	-	28.644.500
Thu từ dự án hợp tác đầu tư	-	-
Thu khác (Nhượng bán vật tư, liên kết,...)	528.235.674	608.421.366
Cộng	568.748.271	641.730.866

10. Chi phí khác

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	-	-
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	-	-
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	-	-
Thu khác (Nhượng bán vật tư, khác,...)	50.971.752	239.542.155
Cộng	50.971.752	239.542.155

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	2.227.595.663	273.048.517
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	2.227.595.663	273.048.517
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	30.206.622	30.206.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	9

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.206.622	30.206.622

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.502.142.484	443.890.870
Chi phí nhân công	8.178.785.073	1.540.230.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.007.683.698	758.469.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.532.482	513.607.116
Chi phí khác	5.145.387.412	1.103.583.817
Cộng	18.159.531.149	4.359.781.633

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

5.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền

5.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ điều được sử dụng, không bị hạn chế.

5.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 55.732.583.547 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 95.929.173.395 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý II/2022 và Quý II/2021):

Số TT	Chỉ tiêu	Quý II/2022	Quý II/2021	So sánh quý II/2022 & quý II/2021 (+/-)
1	Hoạt động chính	(3.821.968.546)	4.477.995.791	(8.299.964.337)
2	Hoạt động tài chính	5.531.787.690	(4.469.545.624)	10.001.333.314
3	Hoạt động khác	517.776.519	402.188.711	115.587.808
	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.227.595.663	410.638.878	1.816.956.785
	Tổng lợi nhuận sau thuế	2.227.595.663	273.048.517	1.954.547.146

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022 so với quý II năm 2021 tăng 1.954.547.146 đồng. Nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý II/2022 giảm so với quý II/2021 là 8.299.964.337 đồng. Nguyên nhân do quý II/2022 một số chi phí liên quan đến hóa chất, phân bón, xăng dầu tăng cao hơn nhiều so với Quý II/2021. Giá bán bình quân quý II/2022 có giảm so với quý II/2021 nên lợi nhuận cũng bị ảnh hưởng. Mặt khác, Quý II/2022 sản lượng cao su khai thác thấp nhưng chi phí tiền lương tăng, các chế độ khác của người lao động tăng, chi phí trợ cấp thôi việc cho người lao động tăng cao nên ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý II/2022 so với quý I/2021 tăng 10.001.333.314 đồng. Nguyên nhân tăng do Công ty nhận được cổ tức đợt 2 năm 2021 tại Công ty CP cao su Bà Rịa-Kampong Thom.

+ Lợi nhuận khác quý II/2022 so với quý II/2021 tăng 115.587.808 đồng. Nguyên nhân tăng do chuyển nhượng vật tư và thanh lý cây keo lai.

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2022:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương thưởng của Hội đồng quản trị như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Khắc Chung	Chủ tịch HĐQT	24.400.000	14.400.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	13.600.000	13.600.000
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên HĐQT	11.600.000	0
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	177.503.402	145.689.874
Cộng		227.103.402	173.689.874

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của viên chức quản lý như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Quang Khải	Phó TGĐ	178.462.859	158.710.266
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó TGĐ	199.507.197	162.390.125
Nguyễn Chơn Cường	Kế toán trưởng	158.755.397	99.972.621
Cộng		536.725.453	421.073.012

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn
Trung Tâm Y tế Cao su	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
1. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam-CTCP		
	Thu ứng trước tiền mua mù cao su	50.000.000.000
	Trả lại tiền ứng của tập đoàn	4.360.446.284
	Phải trả phí UTXK cao su	89.752.923
	Đã trả phí UTXK cao su	89.752.923
2. Tạp chí cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua tem, nhãn, quảng cáo	16.200.000
	Đã trả tiền mua tem, nhãn, Q.cáo	16.200.000
3. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua vật tư, hóa chất, đào tạo	173.729.680
	Đã trả tiền mua vật tư, hóa chất, đào tạo	173.729.680
4. Công ty CP cao su Việt Lào		
	Đã thu cổ tức năm 2021	7.647.500.000
5. Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản		
	Phải thu tiền bán hàng	914.457.600
	Đã thu tiền bán hàng	914.457.600

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
6. Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Phải thu tiền cổ tức còn lại năm 2021	9.025.000.000
7. Trung Tâm Y tế Cao su	Phải trả dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	143.785.000
	Đã trả dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	143.785.000

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	15.223.056.650	25.042.609.687	15.223.056.650	25.042.609.687
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000	238.504.630.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	3.344.414.487	7.011.061.781	3.344.414.487	7.011.061.781
Các khoản phải thu khác	15.406.169.869	13.449.948.577	15.406.169.869	13.449.948.577
Cộng	272.478.271.006	284.008.250.045	272.478.271.006	284.008.250.045
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	232.522.782.251	272.719.372.099	232.522.782.251	272.719.372.099
Phải trả cho người bán	3.431.847.806	3.369.189.877	3.431.847.806	3.369.189.877
Phải trả cho người lao động	2.340.000.000	12.301.111.995	2.340.000.000	12.301.111.995
Chi phí phải trả	343.195.557	604.264.160	343.195.557	604.264.160
Các khoản phải trả khác	982.357.361	399.487.700	982.357.361	399.487.700
Cộng	239.620.182.975	289.393.425.831	239.620.182.975	289.393.425.831

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/6/2022. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	130.187.471.760	142.531.900.339	272.719.372.099
Phải trả cho người bán	3.369.189.877	0	3.369.189.877
Phải trả cho người lao động	12.301.111.995	0	12.301.111.995
Chi phí phải trả	604.264.160	0	604.264.160
Các khoản phải trả khác	399.487.700	0	399.487.700
Cộng	146.861.525.492	142.531.900.339	289.393.425.831
Số cuối năm			
Vay và nợ	89.990.881.912	142.531.900.339	232.522.782.251
Phải trả cho người bán	3.431.847.806	0	3.431.847.806
Phải trả cho người lao động	2.340.000.000	0	2.340.000.000
Chi phí phải trả	343.195.557	0	343.195.557
Các khoản phải trả khác	982.357.361	0	982.357.361
Cộng	97.088.282.636	142.531.900.339	239.620.182.975

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sát sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

a. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	9,48%	25,72%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	90,52%	74,28%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35,93%	48,59%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	64,07%	51,41%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,50	0,79
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,39	0,73
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6,14%	3,39%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,14%	3,18%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,34%	0,22%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,34%	0,20%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,53%	0,40%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 11 tháng 7 năm 2022


Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Người Lập biểu


Nguyễn chơn Cường
Kế Toán trưởng


Nguyễn Văn Quang
P. Tổng Giám Đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

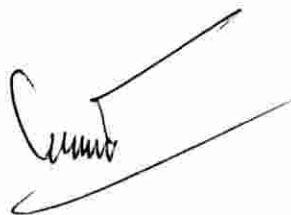
Quý II năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.798.502.368	-	8.970.131.667	537.302.278.454
- Lợi nhuận năm 2021					22.071.619.351	22.071.619.351
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2020			637.131.667		(637.131.667)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2020					(8.333.000.000)	(8.333.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	232.435.634.035	-	22.071.619.351	551.040.897.805
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	232.435.634.035	-	22.071.619.351	551.040.897.805
- Lợi nhuận trong kỳ này					2.847.924.835	2.847.924.835
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2021			4.034.619.351		(4.034.619.351)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2021					(13.037.000.000)	(13.037.000.000)
Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	236.470.253.386	-	7.847.924.835	540.851.822.640

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 11 tháng 7 năm 2022


Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Người lập biểu

Nguyễn Chơn Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Quang
Phó Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính